



**VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM**  
**VIỆN KỸ THUẬT BIỂN**

**BẢN TIN TUẦN**

**Bản tin kỳ 9, giám sát ngày 05/4/2023**  
**dự báo từ 06/4÷13/4/2023**

**Nhiệm vụ:**

**Giám sát, dự báo chất lượng nước trong**  
**hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng,**  
**phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp**  
**năm 2023**

**TP. Hồ Chí Minh, tháng 04-2023**

**Địa chỉ: 658 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh**

**ĐT: 84.8.38362821 - Fax: 84.8.39245269**

**Website: [www.icoe.org.vn](http://www.icoe.org.vn)**

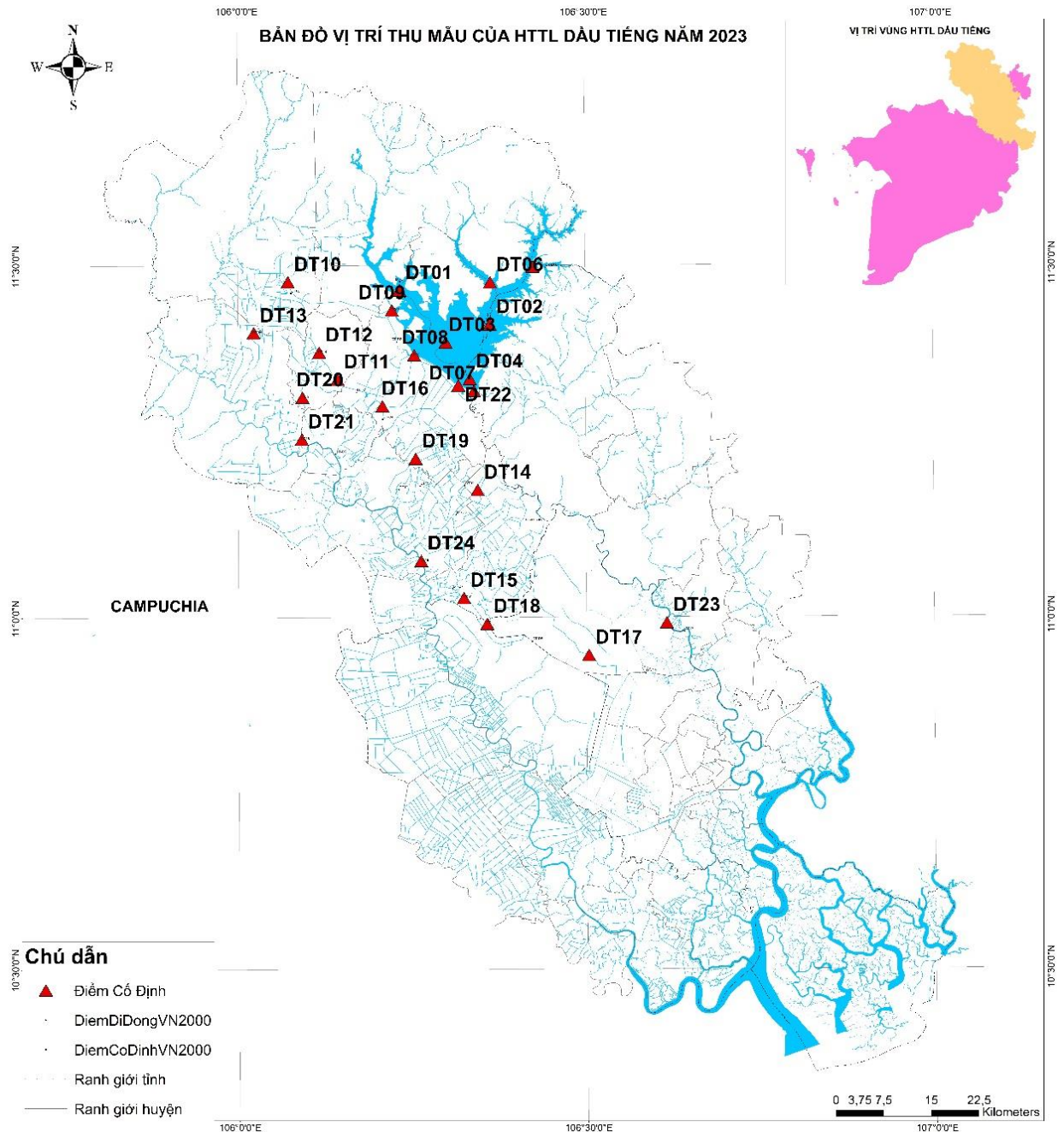
**ISO 9001:2015**

## BẢN TIN TUẦN

### “Bản tin kỳ 9 đợt đo ngày 05/4/2023 dự báo từ ngày 06÷13/4/2023”

#### 1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 05/4/2023

Nhiệm vụ quan trắc tại 24 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1, kết quả đo đạc như Bảng 1.



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng 2023

Bảng 1: Kết quả đo đạc chất lượng nước tại 24 vị trí lấy mẫu ngày 05/4/2023

TT	Vị trí thu mẫu (ký hiệu)	pH	Mặn	TSS	DO	BOD <sub>5</sub>	COD	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	Fe <sup>TS</sup>	Coliform	Chỉ số WQI	Khuyến cáo
			%	mg/l	mgO <sub>2</sub> /l			mg/l					MPN/ 100ml		
	QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1	5,5-9		50	≥4	15	30	0,3	0,9	0,05	10	1,5	7.500		
<b>I</b>	<b>Khu vực công trình đầu mối</b>														
1	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách công số 3 khoảng 5km) theo hướng Tây Nam. (DT1)	7,05	-	≤ 4	6,22	4,5	8,5	0,005	0,14	0,005	0,028	0,34	3.300	96	Chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước (riêng DT2 gần đạt ngưỡng loại I nhưng về cơ bản chất lượng nước tốt)
2	Trong lòng hồ Dầu Tiếng, cách cửa công đầu mối số 1 khoảng 15km theo hướng thượng nguồn (DT2)	7,17	-	≤ 4	5,74	4,6	9,2	0,005	0,12	0,008	0,040	0,51	4.800	89	
3	Khu vực lòng hồ (DT3)	7,27	-	≤ 4	5,30	4,3	8,6	0,008	0,16	0,010	0,050	0,48	3.600	93	
4	Trong lòng hồ trước công số 1 khoảng 4km (DT4)	7,29	-	≤ 4	6,03	4,0	7,2	0,009	0,25	0,009	0,046	0,29	8.400	73	Chất lượng nước ở mức trung bình do hàm lượng Coliform vượt cột B1 (vượt 1,1-1,3 lần)
5	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách công số 1 khoảng 35km) (DT5)	7,08	-	≤ 4	5,38	4,5	8,2	0,008	0,14	0,006	0,030	0,48	9.500	65	

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 05/4/2023)

6	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 40km) theo hướng Đông Bắc (DT6)	7,28	-	≤ 4	5,67	5,0	10,1	0,014	0,16	0,008	0,037	0,64	3.400	93	Chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước
7	Đầu kênh chính Đông, cách cửa cống đầu mối số 1 khoảng 200m (DT7)	7,23	-	≤ 4	6,42	4,8	9,2	0,015	0,24	0,014	0,058	0,44	5.400	88	Chất lượng nước tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý)
8	Đầu kênh Chính Tây, cách cửa cống số 2 khoảng 200m (DT8)	7,30	-	≤ 4	5,69	5,1	10,4	0,014	0,39	0,014	0,040	0,65	6.200	80	
9	Đầu kênh Tân Hưng, cách cửa cống số 3 khoảng 200m (DT9)	6,32	-	8,8	6,22	5,8	12,1	0,020	0,80	0,016	0,088	0,84	8.400	66	Chất lượng nước ở mức trung bình do hàm lượng Coliform vượt cột B1 (vượt 1,1 lần cột B1) cần lưu ý xử lý khi sử dụng cấp nước SH, tưới rau sống
<b>II</b>	<b>Hệ thống kênh tưới</b>														
10	Trên kênh Tân Hưng cách đầu kênh tưới N5 khoảng 20m (DT10)	7,15	-	65,2	5,78	6,4	15,3	0,045	0,60	0,025	0,072	2,28	7.200	71	Chất lượng nước ở mức trung bình, do hàm lượng TSS và Fe <sup>TS</sup> vượt cột B1. Cần lưu ý xử lý nguồn nước đặc biệt cấp cho NTTS.
11	Trên kênh Chính Tây cách kênh tưới TN5 khoảng 20m (DT11)	7,02	-	6,4	5,31	7,0	13,1	0,035	0,45	0,021	0,080	0,74	5.800	78	Chất lượng nước tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý)
12	Trên kênh chính Tây cách nhà máy đường Tây Ninh khoảng 30m. (DT12)	6,95	-	KPH	6,13	7,2	12,4	0,034	0,38	0,023	0,058	0,76	9.500	61	Chất lượng nước ở mức trung bình do hàm lượng Coliform vượt cột B1 (vượt 1,3 lần cột B1) cần lưu ý xử lý khi sử dụng cấp nước SH, tưới rau

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 05/4/2023)

																sống
13	Trên kênh TN19 – cấp 2 kênh chính Tây (cách đầu kênh tưới khoảng 2km) (DT13)	7,57	-	19,5	6,52	6,9	15,2	0,036	0,40	0,021	0,043	0,78	6.400	78	Chất lượng nước tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý)	
14	Trên kênh Chính Đông cách đầu kênh tưới N10 khoảng 100m (DT14)	7,00	-	≤ 4	6,34	7,1	13,2	0,039	0,27	0,025	0,035	0,65	4.600	88		
15	Trên kênh Vàm Trảng giáp ranh tỉnh Long An và Tây Ninh (DT15)	6,60	-	136,1	5,25	22,2	36,2	0,075	5,66	0,208	0,25	6,43	21.000	30	Nguồn nước khá xấu bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, coliform, sắt, TSS,... vượt cột B1. Nên cần lưu ý xử lý nguồn nước trước khi cấp cho nông nghiệp.	
16	Trên kênh tưới TN1 (cấp 2 kênh chính Tây), cách đầu kênh tưới khoảng 500m (DT16)	6,87	-	≤ 4	6,00	8,2	15,3	0,071	0,66	0,030	0,024	1,03	5.200	79	Chất lượng nước tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý)	
17	Trên kênh chính Đông (trước khu vực cấp nước cho nhà máy nước trên kênh Đông) (DT17)	7,32	-	≤ 4	6,78	7,8	14,0	0,050	0,26	0,029	0,073	0,88	9.500	64	Chất lượng nước ở mức trung bình do hàm lượng Coliform vượt cột B1 (vượt 1,3 lần cột B1) cần lưu ý xử lý khi sử dụng cấp nước SH, tưới rau sống	
<b>III</b>	<b>Hệ thống kênh tiêu</b>															
18	Trên kênh Xáng giáp ranh tỉnh Long An và Tp.HCM (DT18)	6,71	-	117,1	3,45	27,8	51,3	0,090	7,59	0,124	0,36	9,04	43.000	27	Nguồn nước khá xấu bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, coliform, sắt, TSS,... vượt cột B1. Nên cần lưu ý xử lý nguồn nước trước khi cấp cho nông nghiệp.	

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 05/4/2023)

19	Trên kênh tiêu T12-T17 (vị trí K0+395) xã Truong Mít, Dương Minh Châu (DT19)	7,51	-	22,9	6,35	8,2	16,7	0,053	0,35	0,029	0,05	0,91	6.900	75	Chất lượng nước ở mức trung bình, đảm bảo cấp nước cho nông nghiệp
20	Trên Rạch Tây Ninh trong thị xã, cách cầu khoảng 50m (DT20)	6,43	-	<b>54,1</b>	5,54	<b>15,2</b>	<b>32,2</b>	0,278	<b>2,27</b>	<b>0,086</b>	0,14	<b>3,16</b>	<b>11.000</b>	30	Nguồn nước khá xấu bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, coliform, sắt, TSS,... vượt cột B1. Nên cần lưu ý xử lý nguồn nước trước khi cấp cho nông nghiệp.
21	Trên Rạch Tây Ninh, cách sông Vàm Cỏ khoảng 1000m (DT21)	6,57	-	<b>98,4</b>	4,63	<b>18,2</b>	<b>34,3</b>	0,240	<b>2,85</b>	<b>0,099</b>	0,15	<b>4,22</b>	<b>33.000</b>	29	Lưu ý: nguồn nước thải từ Công ty TNHH Miwon Việt Nam vào điểm tiếp nhận là kênh tiêu sau đập phụ hồ Dầu Tiếng (tại DT22)
22	Trên kênh tiêu sau đập phụ hồ chứa nước Dầu Tiếng (DT22)	6,59	-	<b>84,7</b>	<b>1,48</b>	<b>28,2</b>	<b>52,3</b>	<b>1,109</b>	<b>5,33</b>	0,041	0,26	<b>4,22</b>	<b>22.000</b>	26	
<b>IV</b>	<b>Khu đầy mặn trên sông</b>														
23	Sông Sài Gòn cách cầu Phú Cường khoảng 3km về phía thượng lưu (DT23)	6,62	0,00	42,1	5,38	14,6	26,3	0,108	<b>1,07</b>	0,035	0,18	<b>2,25</b>	<b>9.500</b>	54	Chất lượng nước ở mức trung bình do hàm lượng Coliform, amoni và Fe <sup>TS</sup> cao vượt cột B1, do đó cần lưu ý xử lý khi sử dụng cấp nước SH, tưới rau sống
24	Sông Vàm Cỏ Đông cách cầu Gò Dầu khoảng 50m (DT24)	6,60	0,00	18,6	<b>3,97</b>	11,7	20,5	0,116	0,53	0,038	0,091	<b>1,78</b>	<b>8.400</b>	62	Chất lượng nước ở mức trung bình do hàm lượng Coliform và Fe <sup>TS</sup> cao vượt cột B1, do đó cần lưu ý xử lý khi sử dụng cấp nước SH, tưới rau sống



## 2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 06÷13/4/2023

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup> cho 22 vị trí từ DT1÷DT22

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD<sub>5</sub>, Độ mặn, NH<sub>4</sub><sup>+</sup> cho 02 vị trí DT23÷DT24

Kết quả dự báo từ ngày 06÷13/4/2023 xem tại Bảng 2 đến Bảng 5.

### 2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 06÷13/4/2023 ở mức 0‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn) và khu vực Gò Dầu (sông Vàm Cỏ Đông).

Người dân yên tâm lấy nước cho các mục đích (sinh hoạt, nông nghiệp,...).

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 06÷13/4/2023, ‰

Kí hiệu	Dự Báo								Min	Max
	06/04	07/04	08/04	09/04	10/04	11/04	12/04	13/04		
DT23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
DT24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>Ranh mặn</b>	<1 ‰	1‰-4‰		>4‰						

### 2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 1,78÷6,33 mgO<sub>2</sub>/l và cơ bản nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1, trừ một số vị trí cơ bản không đạt cột B1 như: vị trí kênh tiêu sau đập phụ Dầu Tiếng (DT22); kênh Xáng (DT18), rạch Tây Ninh (DT21) về phía giáp sông Vàm Cỏ Đông (ngày 13/4). Do đó cần lưu ý tăng DO tại vị trí này khi cấp nước cho nuôi trồng thủy sản. Các vị trí còn lại đáp ứng nhu cầu cấp nước nông nghiệp.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 06÷13/4/2023, mgO<sub>2</sub>/l

Ký hiệu	06/04	07/04	08/04	09/04	10/04	11/04	12/04	13/04	max	min
<b>Khu công trình đầu mối</b>										
DT1	6,17	6,20	6,22	6,20	6,17	6,15	6,16	6,18	6,22	6,15
DT2	6,12	6,13	6,14	6,16	6,18	6,18	6,18	6,18	6,18	6,12
DT3	6,21	6,10	6,16	6,12	6,22	6,25	6,33	6,23	6,33	6,10
DT4	6,13	6,12	6,12	6,11	6,10	6,09	6,08	6,08	6,13	6,08
DT5	6,25	6,25	6,25	6,23	6,20	6,19	6,18	6,18	6,25	6,18
DT6	6,20	6,21	6,22	6,24	6,26	6,27	6,27	6,27	6,27	6,20
DT7	5,95	5,90	5,82	5,72	5,60	5,46	5,31	5,20	5,95	5,20
DT8	5,66	5,67	5,68	5,69	5,70	5,71	5,71	5,72	5,72	5,66
DT9	6,18	6,14	6,09	6,02	5,93	5,83	5,71	5,63	6,18	5,63
<b>Hệ thống kênh tưới</b>										
DT10	5,50	5,49	5,48	5,47	5,46	5,45	5,44	5,43	5,50	5,43
DT11	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49
DT12	5,76	5,79	5,81	5,83	5,84	5,85	5,86	5,87	5,87	5,76
DT13	5,64	5,65	5,66	5,67	5,68	5,69	5,70	5,71	5,71	5,64
DT14	5,54	5,55	5,55	5,56	5,56	5,56	5,56	5,57	5,57	5,54
DT15	5,19	5,16	5,14	5,10	5,01	4,90	4,81	4,75	5,19	4,75
DT16	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,49	5,49	5,48
DT17	5,51	5,50	5,49	5,49	5,49	5,48	5,49	5,50	5,51	5,48
<b>Hệ thống kênh tiêu</b>										
DT18	3,86	3,85	3,85	3,85	3,84	3,81	3,77	3,73	3,86	3,73

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 05/4/2023)

DT19	5,34	5,34	5,36	5,39	5,43	5,47	5,50	5,53	5,53	5,34
DT20	5,41	5,38	5,35	5,33	5,32	5,32	5,33	5,33	5,41	5,32
DT21	4,48	4,54	4,54	4,49	4,39	4,25	4,05	3,87	4,54	3,87
DT22	1,78	2,20	2,93	3,46	3,62	3,61	3,51	3,37	3,62	1,78
<b>Khu đầy mặn trên sông</b>										
DT23	5,03	4,96	4,87	4,74	4,60	4,44	4,28	4,15	5,03	4,15
DT24	4,80	4,78	4,78	4,63	4,43	4,29	4,26	4,40	4,80	4,26
QCVN 08 (Cột A1)	≥6									
QCVN 08 (Cột B1)	≥4									
Vượt cột B1	<4									

### 3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD<sub>5</sub>)

Giá trị dự báo BOD<sub>5</sub> dự báo dao động từ 3,35÷28,5mg/l cơ bản đạt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1, chỉ trừ 05 vị trí DT15 (kênh Vàm Trắng) và DT18 (kênh Xáng), DT20, DR21 (Rạch Tây Ninh) và DT22 (kênh tiêu) vượt cột B1. Nên cần xử lý nguồn nước trước khi cấp cho nông nghiệp.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD<sub>5</sub> tại các điểm giám sát từ 06÷13/4/2023, mg/l

Ký hiệu	06/04	07/04	08/04	09/04	10/04	11/04	12/04	13/04	max	min
<b>Khu công trình đầu mối</b>										
DT1	5,66	5,82	5,82	5,60	5,23	4,75	4,18	3,50	5,82	3,50
DT2	4,71	4,20	4,16	4,47	4,99	5,55	5,86	5,95	5,95	4,16
DT3	6,09	5,98	5,74	5,32	4,75	4,01	3,48	3,35	6,09	3,35
DT4	6,25	6,23	6,21	6,19	6,17	6,14	6,12	6,09	6,25	6,09
DT5	5,08	5,21	5,28	5,32	5,31	5,29	5,29	5,36	5,36	5,08
DT6	4,67	5,19	6,61	6,96	6,86	6,52	6,01	5,47	6,96	4,67
DT7	6,47	6,48	6,42	6,27	6,03	5,69	5,32	5,18	6,48	5,18
DT8	6,95	6,91	6,89	6,88	6,88	6,89	6,87	6,83	6,95	6,83
DT9	4,95	4,97	5,17	5,51	5,80	5,64	5,80	5,94	5,94	4,95
<b>Hệ thống kênh tưới</b>										
DT10	6,54	6,54	6,52	6,48	6,44	6,39	6,34	6,30	6,54	6,30
DT11	6,80	6,92	6,94	6,77	6,47	6,07	5,55	4,85	6,94	4,85
DT12	7,36	7,31	7,01	6,54	6,09	6,30	6,40	6,95	7,36	6,09
DT13	9,16	9,44	9,43	9,16	8,70	8,09	7,35	6,48	9,44	6,48
DT14	6,98	6,98	6,95	6,97	6,91	6,81	6,65	6,49	6,98	6,49
DT15	20,50	20,68	19,84	18,71	17,64	16,72	16,09	15,69	20,68	15,69
DT16	8,16	8,23	8,25	8,25	8,24	8,24	8,26	8,29	8,29	8,16
DT17	7,21	7,22	7,23	7,24	7,25	7,26	7,27	7,28	7,28	7,21
<b>Hệ thống kênh tiêu</b>										
DT18	27,47	27,51	27,15	26,47	25,73	25,11	24,90	25,17	27,51	24,90
DT19	7,95	7,93	7,92	7,89	7,88	7,88	7,85	7,80	7,95	7,80
DT20	16,67	17,80	17,59	15,98	14,43	13,85	14,03	14,49	17,80	13,85
DT21	17,22	16,46	15,99	15,79	15,82	17,18	18,46	19,80	19,80	15,79
DT22	25,35	28,19	28,48	24,66	19,90	17,47	17,33	18,11	28,48	17,33
<b>Khu đầy mặn trên sông</b>										
DT23	11,92	11,92	11,96	11,96	12,01	11,98	12,02	12,16	12,16	11,92



Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 05/4/2023)

DT24	12,08	12,22	12,40	12,61	12,82	13,02	13,18	13,29	13,29	12,08
QCVN 08 (Cột A1)	4									
QCVN 08 (Cột B1)	15									
Vượt cột B1	>15									

#### 2.4. Amoni ( $NH_4^+$ )

Giá trị dự báo  $NH_4^+$  dao động từ 0,17÷7,27 mg/l, cơ bản đạt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1; trong đó lưu ý một số vị trí như DT4, DT5 (lòng hồ); DT15 (kênh Vàm Trắng); DT18 (kênh Xáng), DT20, DT21 (rạch Tây Ninh) và DT22 (kênh tiêu) và một số thời điểm trên sông Sài Gòn (DT23) vượt cột B1. Nên cần xử lý nguồn nước trước khi cấp cho nông nghiệp.

Bảng 5: Giá trị dự báo  $NH_4^+$  tại các điểm giám sát từ 06÷13/4/2023, mg/l

Ký hiệu	06/04	07/04	08/04	09/04	10/04	11/04	12/04	13/04	max	min
<b>Khu công trình đầu mối</b>										
DT1	0,32	0,32	0,32	0,31	0,31	0,31	0,31	0,33	0,33	0,31
DT2	0,24	0,24	0,25	0,25	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,24
DT3	0,32	0,31	0,30	0,29	0,28	0,27	0,27	0,26	0,32	0,26
DT4	0,43	0,42	0,42	0,41	0,41	0,40	0,40	0,41	0,43	0,40
DT5	0,55	0,57	0,58	0,61	0,63	0,66	0,68	0,69	0,69	0,55
DT6	0,30	0,30	0,29	0,28	0,27	0,27	0,26	0,25	0,30	0,25
DT7	0,31	0,31	0,30	0,30	0,30	0,32	0,34	0,37	0,37	0,30
DT8	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,34	0,34	0,33	0,35	0,33
DT9	0,69	0,68	0,68	0,69	0,66	0,62	0,59	0,58	0,69	0,58
<b>Hệ thống kênh tưới</b>										
DT10	0,62	0,70	0,49	0,29	0,17	0,17	0,25	0,31	0,70	0,17
DT11	0,30	0,32	0,34	0,37	0,40	0,44	0,47	0,50	0,50	0,30
DT12	0,30	0,29	0,28	0,27	0,26	0,26	0,26	0,26	0,30	0,26
DT13	0,24	0,25	0,26	0,28	0,30	0,32	0,34	0,35	0,35	0,24
DT14	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28
DT15	4,79	4,90	4,83	4,64	4,38	4,10	3,83	3,59	4,90	3,59
DT16	0,55	0,54	0,53	0,52	0,50	0,48	0,46	0,43	0,55	0,43
DT17	0,36	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,34	0,36	0,34
<b>Hệ thống kênh tiêu</b>										
DT18	7,27	6,21	4,35	3,16	2,93	3,09	3,32	3,57	7,27	2,93
DT19	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38
DT20	3,62	3,26	2,89	2,65	2,54	2,50	2,39	2,02	3,62	2,02
DT21	2,86	3,10	2,99	1,75	1,47	1,75	1,90	1,95	3,10	1,47
DT22	5,69	5,56	5,42	5,34	5,50	5,59	5,27	5,01	5,69	5,01
<b>Khu đẫy mặn trên sông</b>										
DT23	1,15	1,09	0,97	1,09	1,11	0,98	0,86	0,76	1,15	0,76
DT24	0,51	0,54	0,55	0,53	0,52	0,50	0,49	0,48	0,55	0,48
QCVN 08 (Cột A1)	0,30									
QCVN 08 (Cột B1)	0,90									
Vượt cột B1	>0,9									

**Khuyến cáo:** Kết quả dự báo chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> và NH<sub>4</sub><sup>+</sup> và thường vượt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 tại một số vị trí như: kênh Vàm Trảng giáp Long An và Tây Ninh (DT15), kênh Xáng giáp Long An và thành phố Hồ Chí Minh (DT18), rạch Tây Ninh (DT20, DT21) và sau đập phụ (DT22). Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp.